TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN BÌNH THẠNH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 2009/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 29/9/2023
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH THẠNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ toạ phiên toà: Bà Dương Thị Thảo Trân - Thẩm phán

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hồ Thị Lang

2. Bà Nguyễn Thị Bính Thân

Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thu Hà -Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Bà Vũ Thị Giang – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 0934/2023/TLST- HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2023 về tranh chấp ly hôn.Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 554/2023/QĐXXST - HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 426/2023/QĐST – HNGĐ ngày 08 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn S, Sinh năm 1972
Địa chỉ: 290/89/1A Nơ Trang Long, Phường 12, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà Nguyễn Nguyệt Ngọc N, Sinh năm 1983
Địa chỉ: 290/89/1A Nơ Trang Long, Phường 12, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn ông Nguyễn Văn S trình bày trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa như sau*:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Nguyệt Ngọc N tự nguyện tiến đến

hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hòa Hội, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Đồng Nai theo Giấy chứng nhận kết hôn số 04, quyển số 01/2006 ngày 13/01/2006. Quá trình chung sống với nhau hạnh phúc được bốn năm thì mâu thuẫn phát S do bà N thường xuyên cơ bạc gây nợ nần mặc dù ông và gia đình đã nhiều lần khuyên nhủ nhưng bà N không thay đổi, không cùng ông chăm lo phát triển kinh tế gia đình, không quan tâm, chăm sóc chồng con, một mình ông vừa làm cha vừa làm mẹ chăm lo cho các con ăn học. Ông đã hai lần nộp đơn ly hôn bà N nhưng do nghĩ đến hai con nên rút đơn. Nay, nhận thấy tình cảm vợ chồng giữa ông và bà N không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, khả năng hàn gắn đoàn tụ tình cảm vợ chồng khó thành nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà N để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Quá trình chung sống giữa ông và bà N có 02 con chung là trẻ Nguyễn Nguyệt Thùy D, sinh ngày 17/6/2006 và trẻ Nguyễn Nguyệt Thùy D1, sinh ngày 23/6/2009. Ông yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông Nguyễn Văn S khai đo hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông Nguyễn Văn S khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

**Bị đơn bà Nguyễn Nguyệt Ngọc N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia tố tụng theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nhưng bà N không đến Tòa tham gia tố tụng, không có văn bản trình bày ý kiến hoặc yêu cầu đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S.*

Tại phiên tòa hôm nay: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn S có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Bị đơn bà Nguyễn Nguyệt Ngọc N vắng mặt, bà N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, bà N không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được Hội đồng xét xử xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1. Về quan hệ tranh chấp: Ông Nguyễn Văn S có đơn khởi kiện tranh chấp ly hôn đối với bà Nguyễn Nguyệt Ngọc N. Đây là quan hệ tranh chấp ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

1.2 Về thẩm quyền của Tòa án: Bị đơn bà Nguyễn Nguyệt Ngọc N cư trú tại quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3 Về tư cách tố tụng:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn S có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông S.

Bị đơn bà Nguyễn Nguyệt Ngọc N không có yêu cầu phản tố, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vẫn vắng mặt. Bà N không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt hay vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà N.

[2] Về nội dung vụ án:

2.1 Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân xã Hòa Hội, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Đồng Nai cấp số 04, quyển số 01/2006 ngày 13/01/2006 thì quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Nguyệt Ngọc N là hợp pháp.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Ông Nguyễn Văn S yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với bà Nguyễn Nguyệt Ngọc N vì tình cảm vợ chồng không còn. Quá trình chung sống giữa ông và bà N phát nhiều mâu thuẫn trong cuộc sống do bất đồng quan điểm sống, tính cách không phù hợp, vợ chồng không có tiếng nói chung trong cuộc sống mà không thể hàn gắn đoàn tụ tình cảm vợ chồng.

Xét thấy: Hôn nhân được duy trì do sự tự nguyện và trên cơ sở mục đích của hôn nhân phải đạt được,vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, thương yêu, chung thủy, tôn trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ thực hiện các công việc trong gia đình để xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ và hạnh phúc.

Nguyên đơn Nguyễn Văn S xác định tình cảm vợ chồng giữa ông và bà N không còn, hôn nhân giữa ông và bà N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không

thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Ông đã nhiều lần nộp đơn ly hôn bà N tại Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn bà Nguyễn Nguyệt Ngọc N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia tố tụng trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án nhưng bà N không đến Tòa cũng như không có văn bản trình bày ý kiến về việc thực hiện các hoạt động nào để có thể hàn gắn, gắn bó tình cảm vợ chồng nhằm cải thiện tình cảm giữa bà và ông S. Điều đó cho thấy bà N không còn quan tâm đến mối quan hệ hôn nhân giữa bà với ông Tòa .

Với nhận định như trên, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định rằng mâu thuẫn trong hôn nhân giữa ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Nguyệt Ngọc N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Vì vậy, ông S yêu cầu ly hôn với bà N là có căn cứ pháp luật nên chấp nhận cũng như lời đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2 Về phần con chung: Ông Nguyễn Văn S khai quá trình chung sống giữa ông và bà Nguyễn Nguyệt Ngọc N có hai con chung là Nguyễn Nguyệt Thùy D, sinh ngày 17/6/2006 và Nguyễn Nguyệt Thùy D1, sinh ngày 23/6/2009. Ông yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung vì hai con đang chung sống cùng ông, ông là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung. Ông S không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy: Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, mặc dù bà Nguyễn Nguyệt Ngọc N đã được Tòa án đã cấp, tống đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng dân sự theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Nhưng bà N không có ý kiến và yêu cầu gì về việc ông S yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung cũng như mức cấp dưỡng nuôi con. Đồng thời, theo nguyện vọng của hai trẻ là mong muốn được chung sống với ông Nguyễn Văn S.

Do đó, nhằm bảo đảm sự phát triển toàn diện của trẻ tránh sự thay đổi tâm S lý, xáo trộn cuộc sống hằng ngày của trẻ, Hội đồng xét xử xét thấy có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông S cũng như lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh là giao trẻ Nguyễn Nguyệt Thùy D và Nguyễn Nguyệt Thùy D1 cho ông S được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Ghi nhận sự tự nguyện của ông S không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con.

2.3 Về phần tài sản chung:

Ông Nguyễn Văn S khai do hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Bà Nguyễn Nguyệt Ngọc N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2.4 Về phần nợ chung:

Ông Nguyễn Văn S khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Bà Nguyễn Nguyệt Ngọc N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn S phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 203, Điều 220, Điều 232, Điều 266, Điều 273, Điều 280 của Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử : Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn S được quyền ly hôn với bà Nguyễn Nguyệt Ngọc N.

2. Về quan hệ con chung: Giao ông Nguyễn Văn S được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung là trẻ Nguyễn Nguyệt Thùy D, sinh ngày 17/6/2006 và Nguyễn Nguyệt Thùy D1, sinh ngày 23/6/2009. Ghi nhận sự tự nguyện của ông S không yêu cầu bà Nguyễn Nguyệt Ngọc N cấp dưỡng nuôi con.

Bà Nguyễn Nguyệt Ngọc N có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi; bà N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; vì lợi ích của trẻ, trong trường hợp có yêu cầu của một hoặc hai bên Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Nguyệt Ngọc N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Nguyệt Ngọc N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng, ông Nguyễn Văn S phải chịu được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông S đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0027798 ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Thi hành tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND Q. Bình Thanh ;
- Chi cục THADS Q.Bình Thạnh;
- Đương sự;
- LưuVP/HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Thị Thảo Trân

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ và tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ và tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ và tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, họ và tên của Thẩm phán, họ và tên của cả ba Hội thẩm nhân dân; nếu xét xử theo thủ tục rút gọn thì bỏ đoạn "Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có" và chỉ ghi Thẩm phán và họ tên Thẩm phán xét xử (ví dụ: Thẩm phán: Nguyễn Văn A). Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Trong trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2016 tại...).

Trong trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày trở lên, nếu số ngày tương đối ít thì có thể ghi đủ số ngày (ví dụ: Trong các ngày 03, 04 và 05 tháng 3...); nếu số ngày nhiều liền nhau thì ghi từ ngày đến ngày (ví dụ: Trong các ngày từ ngày 07 đến 11 tháng 3 năm ....); nếu khác tháng mà xét xử liên tục thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Trong các ngày từ ngày 28-02 đến ngày 02-3 năm...), nếu không xét xử liên tục thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm...).

(8) Nếu xét xử kín thì thay hai chữ "công khai" bằng chữ "kín".

(9) Tùy theo vụ án mà ghi "thông thường" hay "rút gọn".

(10) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2016/TLST-HNGĐ).

(11) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(12) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú. Nếu nguyên đơn là người chưa thành niên thì sau họ tên cần ghi thêm ngày, tháng, năm S.

Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(13) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(14) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(15) và (18) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (12).

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(21) và (22) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(23) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và tên của Toà án, nơi Thư ký phiên tòa công tác như hướng dẫn tại điểm (1).

(24) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu khởi kiện của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án, trong đó ghi rõ ý kiến của Viện kiểm sát về các tình tiết, những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh trong bản án, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải phân tích, lập luận đầy đủ, chi tiết.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và áp dụng pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về những tình tiết của vụ án, những căn cứ pháp luật để chấp nhận hoặc không chấp nhận từng yêu cầu, đề nghị cụ thể của đương sự; của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có).

Cần viện dẫn điểm, khoản và điều luật của văn bản quy phạm pháp luật mà Toà án căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự, thì tùy từng trường hợp cụ thể mà Tòa án ghi nhận định áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Ghi áp dụng điểm, khoản, điều luật của văn bản quy phạm pháp luật mà Tòa án căn cứ để ra quyết định (ví dụ: căn cứ điểm… khoản…. Điều… Luật đất đai; căn cứ điểm…. khoản…. Điều…. Luật hôn nhân và gia đình,…)

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành Ny thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, nếu là bản án gốc được thông qua tại phòng nghị án thì cần phải có đầy đủ chữ ký, họ và tên của các thành viên Hội đồng xét xử (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); nếu là bản án chính để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức khởi kiện và Viện kiểm sát cùng cấp thì cần ghi như sau:

Nơi nhận:

(Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án chính).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Ký tên và đóng dấu của Toà án)

`

(Họ và tên)